

**TỔNG CÔNG TY  
KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
đã soát xét cho kỳ tài chính  
từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 46

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
- Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
- Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên độc lập

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đặng Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

### BAN KIỂM SOÁT

- Ông Lương Văn Linh	Trưởng ban
- Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
- Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuệ - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tổng Công ty.



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 46. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số III.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.



Ông Phạm Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025



Số: BC/BDO/2025. 608

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22 tháng 08 năm 2025 từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**



**Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**B01a-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.804.321.369.352</b>	<b>3.818.990.105.975</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>399.763.036.036</b>	<b>261.197.343.122</b>
1. Tiền	111		399.763.036.036	261.197.343.122
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.037.350.609.041</b>	<b>1.709.531.426.093</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.614.107.752.547	1.550.559.259.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	367.522.205.460	109.937.103.803
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	55.720.651.034	49.408.449.341
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	(373.386.356)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>2.347.756.748.266</b>	<b>1.831.473.707.325</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.347.756.748.266	1.831.473.707.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.450.976.009</b>	<b>16.787.629.435</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	8.808.946.402	6.861.291.860
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.642.029.607	9.926.337.575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.195.065.867.047</b>	<b>3.672.204.348.339</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>72.092.514.177</b>	<b>64.797.527.920</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	72.092.514.177	64.797.527.920
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.350.848.897.108</b>	<b>2.832.470.591.694</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.238.626.221.910	2.676.182.315.604
<i>Nguyên giá</i>	222		7.869.205.489.873	7.834.594.928.496
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.630.579.267.963)	(5.158.412.612.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	106.781.735.430	150.505.155.918
<i>Nguyên giá</i>	225		292.420.569.615	303.353.246.155
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(185.638.834.185)	(152.848.090.237)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.440.939.768	5.783.120.172
<i>Nguyên giá</i>	228		15.410.878.313	14.946.770.693
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9.969.938.545)	(9.163.650.521)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>120.118.058.046</b>	<b>18.110.154.572</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	120.118.058.046	18.110.154.572
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>434.776.669.951</b>	<b>506.414.782.122</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		594.177.095.951	566.019.775.951
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(205.572.999.598)	(105.777.567.427)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>217.229.727.765</b>	<b>250.411.292.031</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	181.946.827.659	234.343.266.174
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	35.282.900.106	16.068.025.857
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.999.387.236.399</b>	<b>7.491.194.454.314</b>

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.025.233.812.702</b>	<b>3.986.597.910.359</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.141.192.874.768</b>	<b>2.891.031.113.149</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	680.771.182.259	713.897.454.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	16.357.967.687	24.258.933.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	310.922.482.723	233.415.556.690
4. Phải trả người lao động	314		197.052.949.611	280.095.539.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	34.731.932.068	9.478.294.579
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	369.681.151.318	59.733.049.123
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	845.521.888.245	1.536.920.770.743
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.1	599.550.657.828	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.602.663.029	33.231.514.304
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>884.040.937.934</b>	<b>1.095.566.797.210</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	842.324.402.962	1.057.173.624.284
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18.2	37.360.434.972	34.037.072.926
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.356.100.000	4.356.100.000
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.974.153.423.697</b>	<b>3.504.596.543.955</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>3.961.147.105.508</b>	<b>3.491.192.634.897</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		579.792.617.619	189.792.617.619
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.381.354.487.889	1.301.400.017.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		530.097.666.396	28.993.097.385
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		851.256.821.493	1.272.406.919.893
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13.006.318.189</b>	<b>13.403.909.058</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(2.886.988.881)	(3.614.997.466)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		15.893.307.070	17.018.906.524
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.999.387.236.399</b>	<b>7.491.194.454.314</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****B02a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.559.964.254.339	6.250.672.333.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>6.559.964.254.339</b>	<b>6.250.672.333.578</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.139.509.325.450	5.205.937.261.613
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.420.454.928.889</b>	<b>1.044.735.071.965</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	41.114.757.306	28.123.661.156
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	179.638.488.416	105.792.839.423
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		79.764.973.489	105.255.137.275
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	36.533.991.214	39.417.800.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	187.623.632.476	206.752.029.102
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.057.773.574.089</b>	<b>720.896.063.763</b>
11. Thu nhập khác	31		1.310.558.547	394.923.230
12. Chi phí khác	32		3.391.271.516	326.281.548
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(2.080.712.969)</b>	<b>68.641.682</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.055.692.861.120</b>	<b>720.964.705.445</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	223.650.913.876	139.235.741.089
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(19.214.874.249)	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>851.256.821.493</b>	<b>581.728.964.356</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.055.692.861.120	720.964.705.445
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		514.679.529.874	542.061.251.857
- Các khoản dự phòng	03		702.296.065.689	83.369.716.050
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(171.219)	(3.151.569)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.501.561.336)	(24.974.301.965)
- Chi phí lãi vay	06		79.764.973.489	105.255.137.275
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.314.931.697.617	1.426.673.357.093
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(323.688.060.382)	(809.723.241.466)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(516.283.040.941)	(503.662.222.193)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(179.961.419.655)	275.527.274.893
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		50.448.783.973	79.150.354.444
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81.548.687.927)	(106.819.322.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(139.544.349.632)	(11.250.606.684)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		409.957.144	30.445.771.481
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.246.950.911)	(15.492.021.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.097.517.929.286</b>	<b>364.849.344.042</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(49.919.966.807)	(25.084.416.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		348.880.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.157.320.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.034.746.836	188.301.965
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(52.693.659.971)</b>	<b>(24.896.115.017)</b>

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		938.628.787.391	1.621.012.953.030
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.819.666.162.531)	(1.872.238.056.975)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(25.210.728.680)	(38.336.079.290)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.643.800)	(206.213.774)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(906.258.747.620)</b>	<b>(289.767.397.009)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>138.565.521.695</b>	<b>50.185.832.016</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>261.197.343.122</b>	<b>167.709.999.175</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		171.219	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>399.763.036.036</b>	<b>217.895.831.191</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc




Trịnh Văn Tuệ



# **TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**B09a-DN**

*Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã KSV.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển ngành hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar);



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ tài chính, không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty có 07 công ty con, 01 công ty liên kết và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty con</b>					
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,04%	99,01%
7.	Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	57,89%	57,89%
<b>Công ty liên kết</b>					
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%	48,31%
<b>Đơn vị hạch toán phụ thuộc</b>					
TT	Tên đơn vị	Địa chỉ			
1.	Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.			
2.	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Thôn Tân Hồng, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.			
3.	Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - Vimico	193 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.			



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 là 2.687 người (Tại ngày 31/12/2024 là 2.706 người).

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

### 1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.



Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

***Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch******- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:***

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

***- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:***

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

***- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*** Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

***- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:***

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là 25.940 VND/USD theo Công văn số 3856/TKV-KTTC ngày 02/07/2025 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (chuyển khoản) của Ngân hàng là 26.300 VND/USD theo Công văn số 3856/TKV-KTTC ngày 02/07/2025 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào công ty con, liên kết**

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

**Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được áp dụng phù hợp theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước và được xác định bằng chênh lệch nhỏ hơn giữa [(Tỷ lệ sở hữu tại Công ty nhận đầu tư nhân (x) (vốn góp của chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 411) trừ (-) vốn chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 410))].

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền tạm ứng kinh phí bồi thường hỗ trợ tái định cư, phải thu tiền bảo hiểm, TNCN của nhân viên, tiền kỷ quỹ, kỷ cược, tiền kinh phí thực hiện đề tài,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyển khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tính quặng đồng) tại giai đoạn luyện.



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

#### Nhóm TSCĐ

#### Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 25 năm

Máy móc, trang thiết bị

03 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

05 - 10 năm

Thiết bị quản lý

03 - 10 năm

### 7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Quyền sử dụng đất gồm có:*

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

### 8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá của TSCD thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

#### **9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### **10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

#### **11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả tiền bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.



**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

**Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định, dự phòng chi phí bóc đất đá khai thác căn cứ vào định mức chi phí bóc đất đá khai thác đã xây dựng, giá trị được trích là chênh lệch khối lượng m<sup>3</sup> đất đá bóc theo kế hoạch nhân (x) với đơn giá bóc đất theo kế hoạch, dự phòng chi phí sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị căn cứ theo chi phí dự toán kế hoạch hằng năm.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”).

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16- “Chi phí đi vay”.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí xây dựng cơ bản đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán với nhà cung cấp, chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

*Trích trước chi phí lãi tiền vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

*Chi phí trích trước chi phí XD/CB đã bàn giao, chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ:* Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.



**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường, cổ tức được nhận.

*Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia:* Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.



**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay như (thảm định,...), chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**21. Nguyên tắc kế toán thuế**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**22. Thông tin theo bộ phận**

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của Tổng Công ty được diễn ra tại Lào Cai, Việt Nam, theo đó, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là tỉnh Lào Cai (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	760.287.986	1.511.341.419
Tiền gửi ngân hàng	399.002.748.050	258.285.707.423
Tiền đang chuyển	-	1.400.294.280
<b>Cộng</b>	<b>399.763.036.036</b>	<b>261.197.343.122</b>

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>I.</b>	<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>594.177.095.951</b>	<b>205.572.999.598</b>		<b>566.019.775.951</b>	<b>105.777.567.427</b>	
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	-	(*)	14.259.903.207	-	(*)
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	-	460.836.000.000	106.557.867.314	-	460.836.000.000
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	32.718.783.948	-	43.999.211.400	32.718.783.948	-	43.999.211.400
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	1.383.938.503	(*)	9.748.631.727	1.548.191.922	(*)
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	216.005.517.761	176.414.500.529	214.656.490.000	216.005.517.761	80.340.129.285	214.656.490.000
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	22.386.391.994	694.284.681	(*)	22.386.391.994	694.284.681	(*)
7.	Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	192.500.000.000	27.080.275.885	(*)	164.342.680.000	23.194.961.539	(*)
<b>II.</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>10.734.227.958</b>	-		<b>10.734.227.958</b>	-	
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	-	(*)	10.734.227.958	-	(*)
<b>III.</b>	<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>35.438.345.640</b>	-	-	<b>35.438.345.640</b>	-	-
1.	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	-	(*)	35.438.345.640	-	(*)
<b>Cộng</b>		<b>640.349.669.549</b>	<b>205.572.999.598</b>		<b>612.192.349.549</b>	<b>105.777.567.427</b>	

Giá trị hợp lý của các công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá đóng cửa trên các sàn giao dịch tại thời điểm ngày 30/06/2025.

(\*) Các công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, do đó Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30/06/2025. Giá trị các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá gốc.

Thông tin chi tiết của các công ty con, công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>12.520.692.022</b>	<b>10.846.099.186</b>
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	3.218.126.112	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông Sản	4.639.249.300	5.727.430.204
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	-	2.911.283.098
Các đối tượng khác	4.663.316.610	2.207.385.884
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>1.601.587.060.525</b>	<b>1.539.713.160.119</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>1.614.107.752.547</b>	<b>1.550.559.259.305</b>
<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>		
	<b>Số kỳ này</b>	<b>Số kỳ trước</b>
Số dư đầu kỳ	210.186.356	1.839.228.246
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(210.186.356)	(833.803.658)
Số dư cuối kỳ	-	1.005.424.588

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</b>	<b>22.076.039.063</b>	<b>6.575.439.081</b>
Viện Nghiên cứu cơ khí	3.500.057.520	-
Công ty Cổ phần Công nghệ IRTECH	2.428.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	3.704.846.214	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kim Việt	1.673.307.641	1.946.222.740
Các đối tượng khác	10.769.827.688	4.629.216.341
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>345.446.166.397</b>	<b>103.361.664.722</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>367.522.205.460</b>	<b>109.937.103.803</b>
<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>		
	<b>Số kỳ này</b>	<b>Số kỳ trước</b>
Số dư đầu kỳ	163.200.000	298.339.244
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(163.200.000)	(100.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	198.339.244

### 5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>55.720.651.034</b>	<b>49.408.449.341</b>
Tạm ứng	1.776.190.848	500.000.000
Ký quỹ, ký cược	470.061.723	5.000.000
Lãi dự thu tiền ký quỹ BVMT	-	5.666.539.532
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	4.328.387.268	4.328.387.268
Phải thu tiền kinh phí thực hiện đề tài	4.775.792.457	4.775.792.457
Tạm ứng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1.986.821.045	1.986.821.045
Phải thu tiền cổ tức được chia	36.903.934.500	24.786.000.000
Các khoản phải thu khác	5.479.463.193	7.359.909.039

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

<b>Dài hạn</b>	<b>72.092.514.177</b>	<b>64.797.527.920</b>
Ký cược, ký quỹ	53.589.991.172	50.266.629.126
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	12.339.307.006	14.530.898.794
Lãi dự thu tiền ký quỹ BVMT	6.163.215.999	-
<b>Cộng</b>	<b>127.813.165.211</b>	<b>114.205.977.261</b>
Trong đó:		
Phải thu khác là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	42.199.788.680	30.347.037.480

### 6. Nợ xấu

#### 6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	-	-	210.186.356	-
Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ địa chất	-	-	163.200.000	-
<b>Cộng</b>	-	-	<b>373.386.356</b>	-

### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	258.540.311.459	-	159.153.297.236	-
Công cụ, dụng cụ	2.978.968.940	-	2.160.014.616	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.380.405.299.333	-	1.447.889.238.378	-
Thành phẩm	705.380.493.979	-	213.091.846.918	-
Hàng hóa	451.674.555	-	9.179.310.177	-
<b>Cộng</b>	<b>2.347.756.748.266</b>	-	<b>1.831.473.707.325</b>	-

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025 là 0 VND (tại 31/12/2024 là 0 VND).

### 8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.808.946.402</b>	<b>6.861.291.860</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	729.196.301	841.694.605
Chi phí mua bảo hiểm	1.881.700.313	2.297.537.016
Chi phí bồi thường	186.647.377	144.268.276
Chi phí khác	6.011.402.411	3.577.791.963
<b>Dài hạn</b>	<b>181.946.827.659</b>	<b>234.343.266.174</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.300.348.108	33.890.859.653
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	3.272.211.733	6.343.853.533
Sửa chữa lớn TSCĐ	38.116.539.380	44.193.458.019
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	1.920.305.914	5.168.904.167
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	52.885.288.500	63.462.346.200
Chi phí thăm dò	4.588.640.770	9.243.030.787
Chi phí bồi thường	42.106.626.830	41.542.450.825
Chi phí khác	22.756.866.424	30.498.362.990



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	115.577.565.543	187.775.680.612	303.353.246.155
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(10.932.676.540)	-	(10.932.676.540)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>104.644.889.003</b>	<b>187.775.680.612</b>	<b>292.420.569.615</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu kỳ	57.923.308.865	94.924.781.372	152.848.090.237
Khấu hao trong kỳ	15.526.217.040	28.197.203.448	43.723.420.488
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(10.932.676.540)	-	(10.932.676.540)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>62.516.849.365</b>	<b>123.121.984.820</b>	<b>185.638.834.185</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	57.654.256.678	92.850.899.240	150.505.155.918
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>42.128.039.638</b>	<b>64.653.695.792</b>	<b>106.781.735.430</b>

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ sản xuất theo các Hợp đồng thuê tài chính chi tiết tại Thuyết minh số VI.9.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Tổng Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn theo từng hợp đồng cụ thể.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 VND.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Tổng Công ty được quyền mua lại tài sản khi hết hạn thời gian thuê với giá mua danh nghĩa cho từng loại tài sản và được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thuê tài chính.

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	2.535.051.762.541	4.346.046.509.538	853.995.671.184	99.500.985.233	7.834.594.928.496
Mua trong kỳ	-	-	6.124.492.000	267.260.000	6.391.752.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	17.790.483.459	9.869.125.680	-	-	27.659.609.139
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	10.945.176.540	-	-	10.945.176.540
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.191.427.204)	(1.866.694.855)	-	(10.058.122.059)
Điều chỉnh sau quyết toán hoàn thành dự án	(207.836.201)	140.358.000	-	(260.376.012)	(327.854.213)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(30)	-	(30)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.552.634.409.799</b>	<b>4.358.809.742.554</b>	<b>858.253.468.299</b>	<b>99.507.869.221</b>	<b>7.869.205.489.873</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu kỳ	1.412.521.661.669	2.883.431.533.273	787.664.776.581	74.794.641.369	5.158.412.612.892
Khấu hao trong kỳ	103.221.920.177	331.238.760.160	26.420.991.816	9.268.149.209	470.149.821.362
Hao mòn trong kỳ	588.579.414	537.020.040	-	16.679.804	1.142.279.258
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	10.932.676.540	-	-	10.932.676.540
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.191.427.204)	(1.866.694.855)	-	(10.058.122.059)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(30)	-	(30)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.516.332.161.260</b>	<b>3.217.948.562.809</b>	<b>812.219.073.512</b>	<b>84.079.470.382</b>	<b>5.630.579.267.963</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	1.122.530.100.872	1.462.614.976.265	66.330.894.603	24.706.343.864	2.676.182.315.604
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.036.302.248.539</b>	<b>1.140.861.179.745</b>	<b>46.034.394.787</b>	<b>15.428.398.839</b>	<b>2.238.626.221.910</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.210.298.292.905 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.972.209.995.119 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2025 chờ thanh lý là 152.181.593.464 VND (tại ngày 31/12/2024 là 116.849.083.814 VND).

GTCL của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2025 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 1.455.841.132.061 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.812.003.940.212 VND).



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	4.433.500.000	7.246.028.148	3.267.242.545	14.946.770.693
Mua trong kỳ	-	464.107.620	-	464.107.620
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.433.500.000</b>	<b>7.710.135.768</b>	<b>3.267.242.545</b>	<b>15.410.878.313</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu kỳ	-	6.410.798.526	2.752.851.995	9.163.650.521
Khấu hao trong kỳ	-	397.001.300	409.286.724	806.288.024
Phân loại lại	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>6.807.799.826</b>	<b>3.162.138.719</b>	<b>9.969.938.545</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	4.433.500.000	835.229.622	514.390.550	5.783.120.172
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.433.500.000</b>	<b>902.335.942</b>	<b>105.103.826</b>	<b>5.440.939.768</b>

Nguyên giá TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.176.199.556 VND (tại ngày 31/12/2024 là 960.819.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

### 12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Sửa chữa tài sản cố định</b>	<b>63.140.802.259</b>	<b>2.927.063.809</b>
Trung đại tu máy móc thiết bị	52.972.631.996	2.927.063.809
Khác	10.168.170.263	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>56.977.255.787</b>	<b>15.183.090.763</b>
Dự án: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 - Chi nhánh LĐV"	21.425.137.395	3.026.625.479
Thi công cải tạo, xây dựng nhà văn phòng	7.620.565.544	-
Dự án: Đầu tư Hệ thống làm nguội xi chậm nhà máy luyện đồng 1	8.687.629.630	129.629.630
Dự án: Đầu tư công trình xây dựng phục vụ sản xuất năm 2024 - Chi nhánh LĐV	6.668.411.460	-
Hệ thống cấp nước sạch cho các phân xưởng	3.353.900.007	3.353.900.007
Khác	9.221.611.751	8.672.935.647
<b>Cộng</b>	<b>120.118.058.046</b>	<b>18.110.154.572</b>

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>571.006.831.390</b>	<b>571.006.831.390</b>	<b>644.250.733.081</b>	<b>644.250.733.081</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí và Nhựa đường Hà Tây	12.387.616.706	12.387.616.706	9.142.195.798	9.142.195.798
Công ty TNHH Cơ khí Đức Thành Long	13.967.709.784	13.967.709.784	5.232.983.800	5.232.983.800
Công ty Cổ phần Sản xuất, kinh doanh khoáng sản, dịch vụ cảng TNV - Hải Dương	20.912.881.921	20.912.881.921	9.751.435.010	9.751.435.010
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp Cao Bằng	16.033.289.902	16.033.289.902	5.782.525.150	5.782.525.150
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghiệp Lào Cai	16.186.765.778	16.186.765.778	5.195.976.433	5.195.976.433
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoa Anh	16.304.507.410	16.304.507.410	-	-
Công ty TNHH Thương mại sản xuất và Dịch vụ Phú Thịnh	9.394.972.250	9.394.972.250	9.421.831.904	9.421.831.904
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật ALFA	7.766.664.000	7.766.664.000	2.207.311.006	2.207.311.006
Công ty TNHH MTV Bình Minh LC	9.876.399.995	9.876.399.995	11.844.410.101	11.844.410.101
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tự lực 1	13.455.252.090	13.455.252.090	4.473.862.700	4.473.862.700
Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	19.890.578.204	19.890.578.204	12.691.167.901	12.691.167.901
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	19.995.177.635	19.995.177.635	13.138.992.578	13.138.992.578
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Cường Anh	6.987.026.960	6.987.026.960	8.621.510.595	8.621.510.595
Công ty Cổ phần Cơ điện ASEAN	-	-	7.367.341.080	7.367.341.080
Công ty TNHH MTV An Khang LC	9.567.927.750	9.567.927.750	2.308.806.071	2.308.806.071
Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	43.369.375.367	43.369.375.367	87.921.367.442	87.921.367.442
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	4.519.806.699	4.519.806.699	21.035.994.445	21.035.994.445
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PLC	5.529.591.360	5.529.591.360	20.222.623.220	20.222.623.220
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại HLC	6.419.844.138	6.419.844.138	13.177.770.247	13.177.770.247
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ địa chất	4.338.801.951	4.338.801.951	11.549.314.639	11.549.314.639
Công ty Cổ phần Năng lượng và Kỹ thuật điện Việt Nam	11.987.777.485	11.987.777.485	10.009.975.375	10.009.975.375
Các đối tượng khác	302.114.864.005	302.114.864.005	373.153.337.586	373.153.337.586
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>109.764.350.869</b>	<b>109.764.350.869</b>	<b>69.646.721.851</b>	<b>69.646.721.851</b>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>680.771.182.259</b>	<b>680.771.182.259</b>	<b>713.897.454.932</b>	<b>713.897.454.932</b>



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	16.357.967.687	24.258.933.056
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	-	12.373.412.424
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	3.875.607.000
Công ty Cổ phần La Hán Hoàng Phát	3.882.419.725	-
Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp Việt Nam	2.222.296.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Trường Hải	4.968.484.944	-
Các đối tượng khác	5.284.766.218	8.009.913.632
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.357.967.687</b>	<b>24.258.933.056</b>



### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	27.657.760.480	264.722.858.508	246.323.768.198	46.056.850.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.544.349.632	223.650.913.876	139.544.349.632	223.650.913.876
Thuế thu nhập cá nhân	4.016.957.409	9.524.856.742	12.834.073.979	707.740.172
Thuế tài nguyên	52.584.488.624	328.004.711.938	354.814.136.408	25.775.064.154
Tiền thuế đất, thuế đất	-	7.589.896.386	6.047.210.985	1.542.685.401
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	9.612.000.545	83.898.589.086	80.321.361.301	13.189.228.330
<b>Cộng</b>	<b>233.415.556.690</b>	<b>917.398.826.536</b>	<b>839.891.900.503</b>	<b>310.922.482.723</b>

### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	5.202.718.165	6.986.432.603
Trích trước chi phí bốc xúc vận chuyển	3.288.448.938	-
Trích trước tiền sử dụng nhãn hiệu TKV	13.350.676.604	-
Trích trước chi phí sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị	9.551.321.437	-
Khác	3.338.766.924	2.491.861.976
<b>Cộng</b>	<b>34.731.932.068</b>	<b>9.478.294.579</b>

### 17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	2.080.336.344	1.559.817.570
Bảo hiểm y tế	6.045.835	6.128.954
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.162.633.011	51.302.351.262
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	300.626.047.550	636.691.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.806.088.578	6.228.059.987
<b>Cộng</b>	<b>369.681.151.318</b>	<b>59.733.049.123</b>

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Trong đó:

Phải trả khác là bên liên quan

299,299,571,176

5,058,741,000

(chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)

**18. Dự phòng phải trả****18.1 Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng chi phí sửa chữa trung đại tu máy móc thiết bị	207.302.795.468	-
Dự phòng chi phí mét lô chuẩn bị theo kế hoạch	13.393.111.958	-
Trích trước chi phí bóc đất đá theo kế hoạch	378.854.750.402	-
<b>Cộng</b>	<b>599.550.657.828</b>	<b>-</b>

**18.2 Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí hoàn nguyên môi trường các dự án	37.360.434.972	34.037.072.926
<b>Cộng</b>	<b>37.360.434.972</b>	<b>34.037.072.926</b>

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	35.282.900.106	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>35.282.900.106</b>	<b>-</b>



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09a-DN

### 20. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>		<b>1.536.920.770.743</b>	<b>1.153.478.008.713</b>	<b>1.844.876.891.211</b>	<b>845.521.888.245</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>1.059.915.343.999</b>	<b>903.957.403.821</b>	<b>1.606.608.343.999</b>	<b>357.264.403.821</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng		24.557.491.750	-	24.557.491.750	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm		201.451.882.274	-	201.451.882.274	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	[1]	-	122.422.378.241	101.693.000.000	20.729.378.241
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3		189.944.825.320	200.000.000.000	389.944.825.320	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		100.000.000.000	145.000.000.000	245.000.000.000	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam		63.102.000.000	-	63.102.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	[2]	445.206.165.716	393.765.849.271	545.206.165.716	293.765.849.271
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	[3]	35.652.978.939	21.088.435.170	35.652.978.939	21.088.435.170
Ngân hàng Á châu ACB - Đồng Đô	[4]		21.680.741.139	-	21.680.741.139
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>		<b>477.005.426.744</b>	<b>249.520.604.892</b>	<b>238.268.547.212</b>	<b>488.257.484.424</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[5]	291.000.000.000	150.000.000.000	144.000.000.000	297.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[6]	35.766.781.660	17.883.390.350	17.883.390.670	35.766.781.340
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[7]	77.179.019.964	43.089.509.982	38.589.509.982	81.679.019.964
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[8]	19.600.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000	19.600.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[9]	25.610.476.000	11.920.080.000	13.487.272.000	24.043.284.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[10]	18.057.451.800	9.028.725.900	9.028.725.900	18.057.451.800
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	[11]	5.389.461.560	2.694.730.780	2.694.730.780	5.389.461.560

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09a-DN

		Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[12]	2.588.000.000	1.294.000.000	1.294.000.000	2.588.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[13]	1.191.811.600	235.955.800	802.705.800	625.061.600
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[14]	622.424.160	311.212.080	311.212.080	622.424.160
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[15]	-	3.263.000.000	377.000.000	2.886.000.000
<b>Dài hạn</b>		<b>1.057.173.624.284</b>	<b>34.671.383.570</b>	<b>249.520.604.892</b>	<b>842.324.402.962</b>
<b>Vay dài hạn</b>		<b>894.174.460.546</b>	<b>34.671.383.570</b>	<b>225.877.068.212</b>	<b>702.968.775.904</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[5]	615.324.039.049	-	150.000.000.000	465.324.039.049
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[6]	133.676.397.786	-	17.883.390.350	115.793.007.436
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[7]	115.768.529.944	20.241.383.570	43.089.509.982	92.920.403.532
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[8]	24.500.000.000	-	9.800.000.000	14.700.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[12]	3.891.507.760	-	1.294.000.000	2.597.507.760
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[13]	235.955.800	-	235.955.800	-
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[14]	778.030.207	-	311.212.080	466.818.127
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[15]	-	14.430.000.000	3.263.000.000	11.167.000.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>		<b>162.999.163.738</b>	<b>-</b>	<b>23.643.536.680</b>	<b>139.355.627.058</b>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[9]	79.467.168.000	-	11.920.080.000	67.547.088.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[10]	60.402.820.050	-	9.028.725.900	51.374.094.150
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	[11]	23.129.175.688	-	2.694.730.780	20.434.444.908



## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09a-DN

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
<b>[1] Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</b>					
Khoản vay 1	Không quá 06 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh	Không có	20.729.378.241
<b>[2] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</b>					
Khoản vay 1	12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động liên quan đến việc mở rộng năng công suất Nhà máy luyện Đồng Lào Cai	04 xe ô tô và tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư mở rộng nhà máy Luyện đồng, Lào Cai.	293.765.849.271
<b>[3] Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)</b>					
Khoản vay 1	05 tháng kể từ ngày giải ngân	1,5%/năm cộng với COF bằng VND của Ngân hàng tùy từng thời điểm.	Dùng tài trợ mua vật liệu/ hàng hóa và các dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.	Không có	21.088.435.170
<b>[4] Ngân hàng Á châu ACB - Đồng Đô</b>					
Khoản vay 1	Không quá 06 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh.	Không có	21.680.741.139
<b>[5] Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai</b>					
Khoản vay 1	144 tháng (12 năm)	Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm	Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của Dự án Đầu tư mở rộng năng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai.	Toàn bộ công trình thuộc Dự án mở rộng năng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai.	762.324.039.049

## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09a-DN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
<b>[6] Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm</b>					
Khoản vay 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất TGTK cá nhân VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 05 ngân hàng BIDV, VCB, VTB, Agribank, MB cộng biên độ 3%/năm.	Thực hiện dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm xã Trịnh Tường, tỉnh Lào Cai" theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1212000429 do UBND tỉnh Lào Cai cấp.	Toàn bộ dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, xã Trịnh Tường, tỉnh Lào Cai" (bao gồm công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị và các quyền phát sinh từ Dự án), thuộc sở hữu của Tổng Công ty.	151.559.788.776
<b>[7] Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội</b>					
Khoản vay 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Bình quân lãi suất TGTK VND ký hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng (VCB sở giao dịch, VTB Hà Nội, BIDV Sở giao dịch I và Agribank Sở giao dịch) cộng 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí tiền đất, các chi phí hợp lý, hợp lệ, thực hiện các giao dịch hợp pháp của hợp phần Dự án Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12211000453 ngày 13/02/2015.	Nhà máy luyện đồng Lào Cai công suất 20.000 tấn/năm và các công trình, kết cấu, các bất động sản khác trên đất của dự án hiện tại và hình thành từ vốn vay.	174.599.423.496
<b>[8] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>					
Khoản vay 1	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm trả sau của đồng tiền nhận nợ kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank cộng biên độ 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí theo Hợp đồng số 69/2021/HĐKT -VIMICO ngày 6/4/2021 giữa TCT và CTCP Đầu tư và Thương mại Hanco để thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - CN Mỏ tuyển Sín Quyền, Lào Cai.	10 xe ô tô tải tự đổ KOMATSU model HD465-7R theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HĐKT-VIMICO ngày 06/04/2021 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	34.300.000.000



## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09a-DN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
<b>[9] Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>					
Nợ thuê tài chính 1	60 tháng	Lãi suất cho vay của NHCT VN áp dụng cho Công ty	Xe nâng Caterpillar sức nâng 5 tấn	Không có	71.828.000
Nợ thuê tài chính 2	60 tháng	Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CTVN +	02 máy nén khí hiệu Atlas Copco	Không có	131.296.000
Nợ thuê tài chính 3	72 tháng	biên độ 3%/năm	02 máy xúc thủy lực Komatsu và 08 xe vận tải khai trường Komatsu HD465-7R	Không có	91.387.248.000
<b>[10] Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam</b>					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất tạm thời 9,33%/năm	4 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	37.726.782.500
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	Lãi suất tạm thời 9,33%/năm	2 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	18.863.391.250
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng	Lãi suất tạm thời 8,76%/năm	02 máy gạt 220-270HP hiệu CAT D7 và 01 Máy xúc lật bánh lốp >=162 kW, hiệu SEM	Không có	12.841.372.200
<b>[11] Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN</b>					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất trung bình cộng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức lãi trả sau của 02 ngân hàng là VCB và VPbank cộng biên độ 2,4%/năm	01 máy tiện vạn năng, 02 máy xọc thủy lực, 01 máy đột dập liên hợp, 01 bơm nước nóng, 01 máy ép tấm dương cực, 01 lò đúc trung tần, 01 bình tích khí 5m3, 01 lò điện sấy khuôn cái và khuôn đúc đồng dương cực.	Không có	4.479.281.280
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng		01 máy nén khí điều khiển, 01 Quạt gió ly tâm cao áp.	Không có	21.344.625.188

## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09a-DN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
<b>[12] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai</b>					
Khoản vay 1	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư 01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc.	01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, số khung ECD40109, số động cơ 22227978 sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HĐKT-MĐV ngày 20/09/2021.	1.676.180.000
Khoản vay 2	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu: "Mua sắm và lắp đặt thiết bị bổ sung năng lực đào lò và cấp cứu mỏ".	Các tài sản hình thành từ dự án mua vào theo hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MĐV ngày 19/08/2021 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Anpha.	2.262.200.000
Khoản vay 3	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu số 02: "Mua sắm xe cấp nhiên liệu trong mỏ" thuộc công trình: "Đầu tư thiết bị để duy trì sản xuất 2021".	01 xe ô tô Xitec (chở Diesel) dung tích 15,8m <sup>3</sup> , biển số: 24C-127.67 theo Hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MĐV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	922.300.000
Khoản vay 4	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370.	01 xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MĐV ngày 12/01/2021.	324.827.760



## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**B09a-DN**

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
<b>[13] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai</b>					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Đầu tư xây dựng, cải tạo các hạng mục, mua sắm máy móc thiết bị.	Tài sản bảo đảm là toàn bộ các máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thế chấp, văn bản bổ sung.	625.061.600
<b>[14] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3</b>					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất tại nhà máy Luyện đồng 1 - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO.	Quạt gió SO <sub>2</sub> ; Xe xúc lật; Xe ô tô tài trợ; Máy lọc hút dạng đĩa; Hệ thống máy vo viên tinh xỉ.	1.089.242.287
<b>[15] Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai</b>					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất. Hạng mục quạt gió SO <sub>2</sub> (HM320)"	Toàn bộ thiết bị quạt gió SO <sub>2</sub> thuộc Dự án: Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất.	7.163.000.000
Khoản vay 2	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư dây truyền sản xuất đồng sunfat".	Toàn bộ dây truyền sản xuất đồng sunfat.	6.890.000.000
<b>Cộng</b>					<b>1.687.846.291.207</b>

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	2.000.000.000.000	189.792.617.619	175.213.146.657	2.365.005.764.276
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	1.272.406.919.893	1.272.406.919.893
Trích lập các quỹ	-	-	(46.220.049.272)	(4.575.823.752.852.680)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(100.000.000.000)	(9.900.240.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	2.000.000.000.000	189.792.617.619	1.301.400.017.278	3.491.192.634.897
Số đầu kỳ này	2.000.000.000.000	189.792.617.619	1.301.400.017.278	3.491.192.634.897
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	851.256.821.493	851.256.821.493
Trích lập các quỹ (*)	-	390.000.000.000	(471.302.350.882)	(81.302.350.882)
Chia cổ tức, lợi nhuận (*)	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Số cuối kỳ này	2.000.000.000.000	579.792.617.619	1.381.354.487.889	3.961.147.105.508

(\*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 22 tháng 04 năm 2025 của Tổng Công ty.

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

#### c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(300.000.000.000)	(100.000.000.000)

#### d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành/đã chào bán	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ Cổ phiếu	



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Số đầu kỳ	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	189.792.617.619	390.000.000.000	-	579.792.617.619
<b>Cộng</b>	<b>189.792.617.619</b>	<b>390.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>579.792.617.619</b>

**22. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ****Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Tổng Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	429,15	11.132.151	440,15	11.246.272
	<b>429,15</b>	<b>11.132.151</b>	<b>440,15</b>	<b>11.246.272</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán hàng	1.382.184.759.723	519.059.764.330
Doanh thu bán thành phẩm	5.112.348.209.333	5.688.224.898.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.899.555.460	41.252.322.473
Doanh thu khác	1.531.729.823	2.135.348.000
<b>Cộng</b>	<b>6.559.964.254.339</b>	<b>6.250.672.333.578</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	1.633.819.764.834	1.356.710.634.155
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	4.926.144.489.505	4.893.961.699.423
<b>Cộng</b>	<b>6.559.964.254.339</b>	<b>6.250.672.333.578</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn hàng bán	1.382.921.531.723	518.828.757.655
Giá vốn bán thành phẩm	3.727.095.126.229	4.646.961.634.947
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.805.459.243	39.080.001.061
Giá vốn khác	1.687.208.255	1.066.867.950
<b>Cộng</b>	<b>5.139.509.325.450</b>	<b>5.205.937.261.613</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi	248.746.836	188.301.965
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.903.934.500	24.786.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.469.669	15.494.469
Lãi ứng trước tiền hàng	3.456.929.834	3.133.864.722
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	496.676.467	-
<b>Cộng</b>	<b>41.114.757.306</b>	<b>28.123.661.156</b>

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**4. Chi phí tài chính**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền vay	79.764.973.489	105.255.137.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	260.434
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	99.795.432.171	-
Chi phí tài chính khác	78.082.756	537.441.714
<b>Cộng</b>	<b>179.638.488.416</b>	<b>105.792.839.423</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	409.436.500	249.250.380
Chi phí vật liệu, bao bì	362.186.059	365.702.161
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.089.168	16.746.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.382.312.936	36.665.743.812
Chi phí bằng tiền khác	1.377.966.551	2.120.358.234
<b>Cộng</b>	<b>36.533.991.214</b>	<b>39.417.800.833</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	93.482.034.285	88.313.963.254
Chi phí vật liệu quản lý	557.515.110	526.338.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	570.286.305	484.321.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.033.018.339	1.316.871.752
Thuế, phí và lệ phí	857.885.962	1.832.379.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.373.025.341	9.427.202.019
Chi phí bằng tiền khác	77.123.253.490	105.784.755.947
<b>Cộng</b>	<b>187.997.018.832</b>	<b>207.685.832.760</b>

**Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(373.386.356)	(933.803.658)
<b>Cộng</b>	<b>(373.386.356)</b>	<b>(933.803.658)</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.609.025.956.326	1.977.503.009.852
Chi phí nhân công	364.257.943.782	326.695.442.881
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	451.550.935
Chi phí khấu hao TSCĐ	514.679.529.874	531.302.241.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	741.205.264.475	619.188.871.952
Chi phí khác bằng tiền	385.413.757.894	630.391.066.172
<b>Cộng</b>	<b>5.614.582.452.351</b>	<b>4.085.532.183.633</b>

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	223.650.913.876	139.235.741.089
<b>Cộng</b>	<b>223.650.913.876</b>	<b>139.235.741.089</b>



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Tổng Công ty:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.055.692.861.120	720.964.705.445
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>62.561.708.260</b>	<b>(24.786.000.000)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	99.465.642.760	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	99.465.642.760	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(36.903.934.500)	(24.786.000.000)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(36.903.934.500)	(24.786.000.000)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	1.118.254.569.380	696.178.705.445
Thu nhập chịu thuế	1.118.254.569.380	696.178.705.445
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>223.650.913.876</b>	<b>139.235.741.089</b>

### 9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(19.214.874.249)	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(19.214.874.249)</b>	<b>-</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ RIÊNG

### 1. Các giao dịch không bằng tiền

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	88.757.456.650

## VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty, Ban lãnh đạo của Tổng Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Tổng Công ty.



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 2.1 Giao dịch với bên liên quan

#### a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hải	Thù lao	-	51.873.534
Ông Trịnh Văn Tuệ	Lương, thưởng, thù lao	444.000.000	527.117.399
Ông Đặng Đức Hưng	Lương, thưởng, thù lao	398.600.000	479.506.338
Ông Ngô Quốc Trung	Lương, thưởng, thù lao	390.431.300	479.189.121
Ông Nguyễn Văn Thái	Lương, thưởng, thù lao	162.000.000	188.294.310
Ông Đào Minh Sơn	Lương, thưởng, thù lao	(*)	479.506.338
Ông Lý Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	400.600.000	515.606.338
Ông Lê Tuấn Ngọc	Lương, thưởng, thù lao	398.600.000	479.266.338
Ông Đặng Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	398.600.000	417.018.620
Ông Bùi Tiến Hải	Lương, thưởng, thù lao	(*)	315.720.638
Ban kiểm soát			
Ông Lương Văn Lĩnh	Lương, thưởng, thù lao	415.400.000	495.387.691
Ông Phạm Xuân Phong	Thù lao	-	34.941.466
Ông Nguyễn Nam Hưng	Lương, thưởng, thù lao	427.347.769	440.071.524
Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Văn Viên	Lương, thưởng, thù lao	374.000.000	448.536.628

(\*) Ông Đào Minh Sơn và ông Bùi Tiến Hải thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc lần lượt từ ngày 01/09/2024 và 15/02/2024.

#### b. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Bán thành phẩm	1.333.202.300	1.836.485.400
	Mua hàng hóa, dịch vụ	147.936.636	501.119.337
	Cổ tức được nhận	29.376.000.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bảng	Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	434.709.356.749	559.176.223.690
	Lãi ứng trước tiền hàng	2.613.578.601	1.872.049.977
	Mua hàng hóa, dịch vụ	924.028.826.738	1.175.323.183.857
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	105.013.929	868.903.588
	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.372.822.088	2.747.650.832
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán hàng hóa, thành phẩm	624.549.960	1.750.422.430
	Cổ tức được nhận	4.560.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	25.641.531.518	35.834.229.335
	Lãi ứng trước tiền hàng	726.036.564	1.233.611.032
	Mua hàng hóa, dịch vụ	707.542.816.001	638.907.811.788



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	3.642.350.107.731	3.442.010.404.188
	Phân phối lợi nhuận	294.176.850.000	98.058.950.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	812.151.226.738	851.370.403.638
	Mua hàng hóa, dịch vụ	25.027.377.450	11.797.120.096
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lãi ứng trước tiền hàng	117.314.669	28.203.713
	Mua hàng hóa dịch vụ	73.242.527.725	52.293.699.078
	Bán hàng hóa, thành phẩm	8.043.522	8.601.680
	Cổ tức được nhận	892.500.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch và TM Bàng Giang Cao Bằng - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	5.878.896.756	351.637.037
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	2.909.144.444	193.480.000
	Bán hàng hóa, thành phẩm		28.000.000
Công ty Than Khe Châm - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	9.038.029.500	3.449.160.000
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	-	515.343.100
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	1.005.663.444	525.003.000
	Bán hàng hóa, thành phẩm	8.181.819	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua hàng hóa dịch vụ	-	12.964.111.327
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	20.866.220.002	6.515.774.895
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	8.848.165.000	4.284.000.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	3.537.837.750	2.326.475.800
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	13.150.578.800	2.880.000.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua hàng hóa dịch vụ	3.789.034.400	-
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Bán hàng hóa dịch vụ	-	68.181.818
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	50.063.123.110	53.751.069.983
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	9.170.670.200	7.750.864.430
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.368.826.313	13.532.219.898
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	157.283.636
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	356.490.000	4.262.343.484

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.286.343.220	2.292.239.031
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.107.743.740	669.466.770
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	Bán thành phẩm	445.454.545	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	779.611.111	-
Công ty Than Hòn Gai	Bán hàng hóa, thành phẩm	957.000.000	-
Công ty Than Uông Bí	Mua hàng hóa dịch vụ	1.289.916.400	-
Công ty Than Thống Nhất	Mua hàng hóa dịch vụ	7.527.500.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	641.339.960	-
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu	Mua hàng hóa dịch vụ	8.720.526.536	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Bán hàng hóa, thành phẩm	5.477.351.444	-
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	153.703.704	-
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	123.229.265	-
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	14.924.100.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Bán hàng hóa, thành phẩm	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Bán hàng hóa, thành phẩm	10.909.092	-

### c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

#### Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	732.246.769.304	431.744.543.336
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	490.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	-	328.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	447.214.619.754	629.683.201.200
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	-	71.042.257
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	415.092.611.994	476.417.394.818
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mô	1.247.219.640	1.381.377.770
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	-	28.800.738
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	-	58.800.000
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	5.295.839.833	-
<b>Cộng</b>	<b>1.601.587.060.525</b>	<b>1.539.713.160.119</b>



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	214.814.815	214.814.815
Trung tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	4.705.629.738	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghệ - Vinacomin	170.000.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	339.914.483.524	49.909.047.818
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	-	30.177.542.089
Công ty Than mao khô - TKV	-	16.665.000.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	6.156.260.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang	175.000.000	-
Công ty Than Nam mầu	143.738.320	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	122.500.000	69.000.000
<b>Cộng</b>	<b>345.446.166.397</b>	<b>103.361.664.722</b>

**Phải thu khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Ký quỹ, ký cược	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Ký quỹ, ký cược	465.061.723	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải thu tiền thực hiện đề tài công nghệ	4.775.792.457	4.971.285.481
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Phải thu tiền cổ tức	29.376.000.000	24.786.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng tân Quang VVMI	Ký quỹ, ký cược	4.560.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện Kim Cao Bằng	Phải thu tiền cổ tức	2.075.434.500	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Phải thu tiền cổ tức	892.500.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Phải thu khác	-	34.751.999
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Phải thu khác	-	500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>42.199.788.680</b>	<b>30.347.037.480</b>

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### Phải trả cho người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.398.334.838	1.398.334.838
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	93.800.000	93.800.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	3.753.028.510
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	11.872.128.800	5.450.492.534
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	13.349.915.037	17.360.592.173
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	619.593.080	5.194.262.974
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	46.400.000	29.800.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	8.695.997.160	533.726.191
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	219.190.909
CN Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	45.472.727	45.472.727
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	2.425.741.623	18.374.756.332
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	76.070.000	241.123.000
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyển ngành mỏ than - TKV	-	927.883.472
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	153.545.000	332.103.100
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	4.204.419.737	3.541.787.536
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	19.250.460	6.832.909.788
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	403.910.100	4.061.659.712
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.808.301.257	1.119.346.055
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	2.915.332.644	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	136.452.000
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	61.636.138.406	-
<b>Cộng</b>	<b>109.764.350.869</b>	<b>69.646.721.851</b>

### Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
HDQT, Ban KS	Thủ lao	166.800.000	675.648.000
	Phụ cấp kiêm nhiệm	1.903.133.700	987.730.500
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải trả tiền kinh phí thực hiện đề tài công nghệ	1.738.400.000	1.738.400.000
	Cổ tức phải trả và phần ứng trước đề tài chưa quyết toán	293.981.356.976	-
Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	490.880.500	490.880.500
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	473.000.000	727.682.000
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	-	14.400.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	546.000.000	424.000.000
<b>Cộng</b>		<b>299.299.571.176</b>	<b>5.058.741.000</b>



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

Chi tiêu	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Doanh thu thuần</b>			
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	1.595.561.740.892	38.258.023.942	1.633.819.764.834
Doanh thu thuần bán hàng cho bên liên quan	4.900.502.957.987	25.641.531.518	4.926.144.489.505
<b>Tổng Doanh thu thuần</b>	<b>6.496.064.698.879</b>	<b>63.899.555.460</b>	<b>6.559.964.254.339</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>5.148.237.857.421</b>	<b>27.805.459.243</b>	<b>5.363.666.949.140</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.111.703.866.207	27.805.459.243	5.139.509.325.450
Chi phí bán hàng	36.533.991.214	-	36.533.991.214
Chi phí QLDN			187.623.632.476
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.347.826.841.458</b>	<b>36.094.096.217</b>	<b>1.383.920.937.675</b>
<b>Kết quả kinh doanh không phân bổ</b>			<b>(140.604.444.079)</b>
Lợi nhuận tài chính			(138.523.731.110)
Lợi nhuận hoạt động khác			(2.080.712.969)
<b>Tài sản</b>			
Tài sản theo bộ phận	7.375.648.112.973	5.295.839.833	7.380.943.952.806
Tài sản không phân bổ			618.443.283.593
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.375.648.112.973</b>	<b>5.295.839.833</b>	<b>7.999.387.236.399</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả theo bộ phận	3.233.027.127.353	3.288.448.938	3.236.315.576.291
Nợ phải trả không phân bổ			788.918.236.411
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>3.233.027.127.353</b>	<b>3.288.448.938</b>	<b>4.025.233.812.702</b>

### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ